



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TĐC

Tiếng Anh/in English: TDC CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 131 – PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Registered address:

Số 60, đường Võ Cầm 7, Khu đô thị mới An Lạc Green Symphony, xã Sơn Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 60, Vy Cam 7 Street, An Lac Green Symphony New Urban Area, Son Dong Commune, Hanoi City, Vietnam

Địa chỉ văn phòng/ Office address:

Số 10, C-TT2, khu đô thị Luxury Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

No. 10, C-TT2, Luxury Kien Hung Urban Area, Kien Hung Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: +84 977041089 Email: tdc.tdccert@gmail.com Website: www.tdccert.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /6/2026 đến/ to /6/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Sản phẩm điện, điện tử /*Electrical and electronic products:*

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric instant water heaters for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
2	Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric appliances for heating and storing hot water for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
3	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electrical appliances for skin or hair care for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
4	Ấm đun nước dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Kettles for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
5	Nồi cơm điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric rice cookers for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
6	Quạt điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
7	Bàn là điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric irons for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
8	Lò vi sóng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Microwave ovens for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
9	Lò nướng điện, vỉ nướng điện (loại di động) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric ovens, electric grills (portable type) for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
10	Dây và cáp điện <i>Wires and cable</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
11	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric immersion water heaters for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
12	Dụng cụ pha chè hoặc cà phê dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Household tea or coffee brewing equipment and similar items</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7
13	Máy sấy khô tay dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Hand dryers for household and similar purposes</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	TĐC-ĐG-02	5; 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
14	Dụng cụ điện đun nóng tức thời dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric instant heating devices for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
15	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ điện dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Handheld drills powered by electric motors are used in household and similar applications</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
16	Bóng đèn có balat lắp liền dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Light bulbs with integrated ballasts for household and similar applications</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
17	Máy hút bụi dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Household vacuum cleaners and similar applications</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
18	Máy giặt dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Washing machines for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
19	Tủ lạnh, tủ đá dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Refrigerators and freezers for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
20	Điều hòa không khí dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Air conditioners for domestic and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
21	Máy sấy tóc dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Hair dryers for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
22	Máy xay sinh tố, máy xay thịt, máy ép trái cây, máy đánh trứng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Blenders, meat grinders, juicers, egg beaters for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
23	Lò vi sóng (kể cả loại kết hợp) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Microwave ovens (including combination types) for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
24	Bếp điện (bao gồm bếp điện từ) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electric stoves (including induction cookers) for household and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TĐC-ĐG-02	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
25	Bóng đèn LED có ba-lát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V <i>LED bulbs with integrated ballasts are used for general lighting applications operating at voltages greater than 50V</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
26	Đèn điện LED thông dụng cố định <i>Common fixed LED light fixtures</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
27	Đèn điện LED thông dụng di động <i>Portable LED light</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
28	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-ended LED bulbs are designed to replace straight-tube fluorescent bulbs</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
29	Đèn điện LED thông dụng cố định <i>Common fixed LED light fixtures</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1
30	Đèn điện LED thông dụng di động <i>Portable LED light</i>	QCVN 19:2019/ BKHCN	TĐC-ĐG-02	1

Ghi chú/ Note:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn TĐC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
TDC Corporation Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.